BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2570 /QĐ-BNN-TCTL	*Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH LẠNG SƠN
SỐ: 2947
ĐẾN NGÀY: 30/10/12
Chuyển:

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG THÔN NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và Văn bản số 3856/BNN - TL ngày 25/12/2008 về hướng dẫn triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT;

Xét Tờ trình số 220/TTr-NS ngày 31 tháng 7 năm 2012 của Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn về việc phê duyệt Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuỷ lợi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số theo dõi & đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, bao gồm 8 chỉ số như sau:

Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%) (1A); Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%) (1B).

Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (KTQG) (%)

Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (%) (3A); Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (3B); Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS (%) (3C); Số nhà tiêu tăng thêm mỗi năm (3D).

Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS (%) (4A); Tỷ lệ trường học có nước HVS (%) (4B); Tỷ lệ trường học có nhà tiêu HVS (%) (4C).

Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS (%) (5A); Tỷ lệ trạm Y tế có nước HVS (%) (5B); Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu HVS (%) (5C).

Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS (%)

Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế (7A) và thực tế (7B) từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp mỗi năm.

Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung (%): Bền vững (8A); Trung bình (8B); Kém hiệu quả (8C); Không hoạt động (8D)

(có nội dung chi tiết kèm theo)

Điều 2. Ban hành tài liệu hướng dẫn triển khai thực hiện công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT theo các chỉ số mới ban hành theo Quyết định này.

(có nội dung chi tiết kèm theo)

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008; Quyết định số 2444/QĐ-BNN-TL ngày 31/8/2009 của Bộ Nông nghiệp & PTNT và Văn bản số 3856/BNN-TL ngày 25/8/2008 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch & VSMTNT. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và PTNT; Giao Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chỉ đạo hướng dẫn địa phương triển khai bộ chỉ số theo dõi - đánh giá và tổng hợp kết quả theo dõi - đánh giá nước

sạch & VSMTNT của các tỉnh thành cả nước định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp & PTNT qua Tổng cục Thuỷ lợi.

Điều 5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuỷ lợi, Giám đốc Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Chương trình (để b/c);
- Các thành viên Ban Chủ nhiệm Chương trình;
- Các Bộ: Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, Y tế, Giáo dục & Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên & Môi trường, Quốc phòng;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Các Hội: Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Nông dân Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu VT Bộ, TCTL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Hà Nội, năm 2012

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chỉ số 1	**Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%) (1A), Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%) (1B)**
Các thông số tính toán:	**Xác định giá trị chỉ số:**
1A: Số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 1A 1. Từ nước máy HVS (công trình cấp nước tập trung) 1A 2. Từ nguồn nước nhỏ lẻ và các nguồn nước HVS khác 1A 3.Tổng số dân **1B: Số người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh:** 1B 1.Từ nước máy HVS (công trình cấp nước tập trung) 1B 2. Từ nguồn nước nhỏ lẻ và các nguồn nước HVS khác 1B 3.Tổng số người nghèo	Giá trị chỉ số: 1A = (1A1+1A2) / 1A3 * 100% 1B = (1B1+1B2) / 1B3 * 100%
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá	
Công cụ điều tra: Phiếu điều tra. Mẫu: Lần đầu 100%, các năm tiếp theo cập nhật bổ sung thông tin. Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.	
Giải thích từ ngữ:	
Nước hợp vệ sinh: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau khi xử lý thỏa mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Định nghĩa này còn định tính, cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn sau đây: **Nước máy HVS:** Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình) thỏa mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị.	

Giếng đào hợp vệ sinh:

- Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m.
- Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3 m kể từ mặt đất.
- Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

Giếng khoan hợp vệ sinh:

- Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác.
- Sân giếng khoan phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

Các nguồn nước hợp vệ sinh khác:

- Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.
- Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bằng bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng.
- Nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Hộ nghèo:

Là hộ được cấp sổ hộ nghèo bởi cơ quan có thẩm quyền theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chỉ số 2	**Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia (KTQG) (%)**
Các thông số tính toán:	**Xác định giá trị chỉ số:**
1. Số người sử dụng nước sạch đạt qui chuẩn KTQG 2. Tổng số dân (trong mẫu)	Giá trị chỉ số = (1) / (2)*100%
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá	
Công cụ điều tra: Xét nghiệm các chỉ số như quy định trong QCVN 02: 2009/BYT do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.	

Mẫu: Đối với công trình cấp nước tập trung chọn mẫu 100% (có thể sử dụng kết quả xét nghiệm nước đã được cơ quan chức năng thực hiện còn hiệu lực); đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ, chọn cỡ mẫu phù hợp.

Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.

Giải thích từ ngữ:

Nước được coi là đạt Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia là nước có tất cả các chỉ tiêu không vượt quá giới hạn được qui định trong Thông tư 05/BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 (QCVN02:2009/BYT) của Bộ Y tế.

Chỉ số 3	**Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (%)(3A); Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)(3B); Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS (%) (3C); Số nhà tiêu HVS tăng thêm mỗi năm (3D)**

Các thông số tính toán:	**Xác định giá trị chỉ số:**
3A: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu	Giá trị chỉ số:
3A 1. Số hộ có nhà tiêu	3A = (3A 1) / (3A 2) * 100%
3A 2. Tổng số hộ	
3B: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS	
3B 1.Số hộ có nhà tiêu HVS	3B= (3B 1) / (3B 2) * 100%
3B 2. Tổng số hộ	
3C: Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	
3C 1.Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	3C= (3C 1) / (3C 2) * 100%
3C 2. Tổng số hộ nghèo	
3D: Số nhà tiêu HVS tăng thêm mỗi năm	

Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá

Công cụ điều tra: Phiếu điều tra.

Mẫu: Lần đầu 100%, các năm tiếp theo cập nhật bổ sung thông tin.

Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.

Giải thích từ ngữ:

Nhà tiêu hợp vệ sinh được quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh (QCVN 01:2011/BYT) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh các loại nhà tiêu.

Hộ nghèo: được giải thích ở chỉ số 1

Chỉ số 4	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS (%) (4A); Tỷ lệ trường học có nước HVS (%) (4B) và tỷ lệ trường học có nhà tiêu HVS (%) (4C)

Các thông số tính toán:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Số trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Giá trị chỉ số:
2. Số trường học có nước hợp vệ sinh	4A = (1) / (4) * 100%
3. Số trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh	4B = (2) / (4) * 100%
4. Tổng số trường học	4C = (3) / (4) * 100%

Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá

Công cụ điều tra: Phiếu điều tra.

Mẫu: Lần đầu 100%, các năm tiếp theo cập nhật bổ sung thông tin.

Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.

Giải thích từ ngữ:

- **Nước hợp vệ sinh** được giải thích trong chỉ số 1.

- **Nhà tiêu hợp vệ sinh** được giải thích trong chỉ số 3.

- **Các trường học**: Trường và điểm trường được quy hoạch, xây dựng ổn định bao gồm:

+ Trường Mầm non (nhà trẻ + mẫu giáo)

+ Trường tiểu học (Lớp 1 đến hết lớp 5)

+ Trường trung học cơ sở (Lớp 6 đến hết lớp 9)

+ Trường phổ thông cơ sở (Lớp 1 đến hết lớp 9)

+ Trường trung học (Lớp 6 đến hết lớp 12)

+ Trường trung học phổ thông (Lớp 10 đến hết lớp 12)

+ Trường dân tộc nội trú, Trung tâm giáo dục thường xuyên

Chỉ số 5	Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS (%) (5A); Tỷ lệ trạm Y tế có nước HVS(%) (5B); Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu HVS (5C) (%).

Các thông số tính toán:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Số trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Giá trị chỉ số:
2. Số trạm y tế xã có nước hợp vệ sinh	5A = (1) / (4) * 100%
3. Số trạm y tế xã có nhà tiêu hợp vệ sinh	5B = (2) / (4) * 100%
4. Tổng số trạm y tế xã	5C = (3) / (4) * 100%

Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá	
Công cụ điều tra: Phiếu điều tra. Mẫu: Lần đầu 100%, các năm tiếp theo cập nhật bổ sung thông tin. Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.	
Giải thích từ ngữ:	
Nước hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 1. **Nhà tiêu hợp vệ sinh** được giải thích trong chỉ số 3.	
Chỉ số 6	Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (%)
Các thông số tính toán:	**Xác định giá trị chỉ số:**
1. Số hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh 2. Tổng số hộ chăn nuôi gia súc	Giá trị chỉ số: = (1) / (2)* 100%
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá	
Công cụ điều tra: Phiếu điều tra. Mẫu: Lần đầu 100%, các năm tiếp theo cập nhật bổ sung thông tin. Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.	
Giải thích từ ngữ:	
Khái niệm "Chuồng trại hợp vệ sinh" - dựa vào tiêu chí tạm thời sau: 1. Chuồng trại nằm tách biệt với nhà ở. 2. Chất thải chăn nuôi được quản lý và xử lý hợp vệ sinh, ví dụ hầm ủ Biogas…	
Chỉ số 7	Số người được sử dụng nước theo thiết kế (7A) và thực tế (7B) từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp mỗi năm.
Các thông số tính toán:	**Xác định giá trị chỉ số:**
1. Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm. 2. Số người được sử dụng nước thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm.	7A = 1 7B = 2
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá	
Công cụ điều tra: Phiếu điều tra. Mẫu: Chọn mẫu 100%.	

Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.	
Giải thích từ ngữ:	
Số người được sử dụng nước: được tính theo thực tế từ tất cả các công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm.	
Chỉ số 8	**Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung (%): Bền vững (8A); Trung bình (8B); Kém hiệu quả (8C); Không hoạt động (8D)**

Các thông số tính toán:	**Xác định giá trị chỉ số:**
1. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững	8A = (1) / (5) *100%
2. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động trung bình	8B = (2) / (5) * 100%
3. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả	8C = (3) / (5) * 100%
4. Số công trình cấp nước tập trung không hoạt động	8D = (4) / (5) * 100%
5. Tổng số công trình cấp nước tập trung	

Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi - đánh giá

Công cụ điều tra: Phiếu điều tra.

Mẫu: Lần đầu 100%, các năm tiếp theo cập nhật bổ sung thông tin.

Thời gian và tần suất: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau.

Giải thích từ ngữ:

Tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung phải dựa trên các tiêu chí sau (chấm theo thang điểm):

1. Bộ máy tổ chức quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình: Nếu có và đã được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 2 điểm; nếu có nhưng chưa được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 1 điểm; nếu không cho 0 điểm.
2. Hiệu suất hoạt động (hiệu suất bằng công suất hiện tại /công suất thiết kế) %: Nếu lớn hơn 70% cho 2 điểm; Từ 50 - 60% cho 1 điểm; dưới 50% cho 0 điểm.
3. Phí sử dụng nước đủ chi quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng không: Còn dư để tích lũy cho 2 điểm; Đủ chi tiêu cho 1 điểm; không đủ cho 0 điểm.
4. Tỉ lệ thất thoát nước: Nếu nhỏ hơn 25% cho 2 điểm; từ 25-35% cho 1 điểm; nếu lớn hơn 35% cho 0 điểm.
5. Nguồn nước cấp và chất lượng nước đầu ra ổn định: Luôn luôn ổn định cho 2 điểm; không cấp nước dưới 1 tháng/ năm cho 1 điểm; không cấp nước từ 1 tháng/ năm trở lên cho 0 điểm.

6. Công trình không hoạt động: không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày khảo sát.
7. Tổng hợp:
   a) Bằng 7 trở lên: Bền vững
   b) Bằng 5 đến 6: Bình thường
   c) Dưới 5 điểm trở xuống: hoạt động kém hiệu quả

Công trình không hoạt động: không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày khảo sát

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
CÔNG TÁC THEO DÕI ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2570 /QĐ-BNN-TCTL, ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Hà Nội, năm 2012

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 14 tháng 4 năm 2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ra Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, với 14 chỉ số ở 2 cấp độ - Ngành và Chương trình để áp dụng trên toàn quốc.

Sau 2 năm triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tính đến hết năm 2010 đã có 100% tỉnh/ thành phố triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó có 87% tỉnh/thành phố triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh. Kết quả của Bộ chỉ số đã giúp các tỉnh/ thành phố có số liệu chính xác, làm cơ sở cho công tác lập kế hoạch và định hướng cho Chương trình giai đoạn 2012 -2015 trên địa bàn các tỉnh/ thành phố.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Bộ chỉ số vẫn còn một số khó khăn, tồn tại. Cụ thể đến hết năm 2011:

- Chỉ có 17 tỉnh, thành phố có báo cáo đủ 14 chỉ số; 15 tỉnh, thành phố báo cáo 10 đến 13 chỉ số; 30 tỉnh, thành phố chỉ báo cáo dưới 10 chỉ số.
- Một số chỉ số tại Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN như 3B, 4B, 5B về tỷ lệ cấp nước đạt quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT trong các cơ sở công cộng, chỉ số 9A về tổng kinh phí của các chương trình dự án cho lĩnh vực cấp nước và VSMT nông thôn, các công trình cấp nước tập trung đã được xây dựng qua thời gian dài... rất khó để có thể thu thập được ở cấp cơ sở.
- Bộ chỉ số được thiết kế phục vụ công tác theo dõi, quản lý của Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2006- 2010, hiện nay Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn giai đoạn 2012- 2015 (NTP3) đã được phê duyệt với một số mục tiêu mới.
- Các loại hình nhà tiêu HVS theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT, ngày 24 tháng 06 năm 2011 của Bộ Y tế Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh cũng chưa được cập nhật...

Với các lý do trên đây, Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá được tiến hành chỉnh sửa lại cho phù hợp với NTP3, cập nhật các thay đổi về tiêu chuẩn nhà tiêu HVS và khả năng thực hiện thực tế tại các địa phương, hạn chế những tồn tại trong việc thu thập chỉ số và phù hợp hơn với tiêu chuẩn quốc tế.

PHẦN I

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

I. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tài liệu này nhằm hướng dẫn và cung cấp công cụ cần thiết giúp thực hiện công tác theo dõi & đánh giá một cách chính xác, kịp thời các chỉ số theo dõi & đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo các mục tiêu đã được xác định trong Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đánh giá thực trạng và cập nhật cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, phục vụ cho việc nghiên cứu, chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương; đồng thời nâng cao nhận thức cho người dân nhằm nâng cao chất lượng sống, sức khoẻ cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

3. Đối tượng áp dụng: các cấp, ngành; các cán bộ, điều tra viên từ Trung ương đến địa phương tham gia công tác theo dõi & đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

II. NHIỆM VỤ CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì có nhiệm vụ:

1.1. Ban hành văn bản hướng dẫn Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện công tác theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

1.2. Tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh; đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; nhận báo cáo của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1.3. Phối hợp với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế trong việc chia sẻ thông tin và vận động kinh phí hỗ trợ thực hiện bộ chỉ số theo dõi & đánh giá.

Cơ quan tham mưu, giúp việc gồm có:

a) Tổng cục Thuỷ lợi (Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn) tham mưu, giúp Bộ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác theo dõi & đánh giá, hướng dẫn địa phương lập kế hoạch thực hiện;

b) Vụ Hợp tác quốc tế (Văn phòng điều phối quan hệ đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn) tham mưu, giúp Bộ trong việc phối hợp với các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ về chia sẻ thông tin, vận động kinh phí hỗ trợ thực hiện;

c) Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn xây dựng văn bản, tài liệu hướng dẫn trình Bộ ban hành thực hiện; Nhận báo cáo của cấp tỉnh, tổng hợp trình Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương; cập nhật, lưu trữ và chia sẻ thông tin.

2. Bộ Y tế:

2.1. Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh; kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thực hiện.

2.2. Chia sẻ thông tin, sử dụng kết quả theo dõi & đánh giá, thu hút nguồn lực từ các nhà tài trợ quốc tế.

Cơ quan tham mưu, giúp việc: Cục Quản lý Môi trường Y tế. Cục Quản lý môi trường y tế làm đầu mối phối hợp với Văn phòng Thường trực chỉ đạo triển khai việc thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát công tác theo dõi & đánh giá, hướng dẫn địa phương lập kế hoạch thực hiện.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

3.1. Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thực hiện.

3.2. Chia sẻ thông tin, sử dụng kết quả theo dõi & đánh giá, thu hút nguồn lực từ các nhà tài trợ quốc tế.

4. Các Bộ, ngành liên quan thực hiện theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 366/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 31/3/2012, về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

5. Uỷ ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã):

5.1. Chỉ đạo công tác theo dõi & đánh giá, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện trên địa bàn.

5.2. Nhận báo cáo của Uỷ ban nhân dân cấp dưới, tổng hợp và gửi báo cáo theo quy định; cập nhật, lưu trữ, chia sẻ thông tin.

5.3. Mỗi cấp cử một Lãnh đạo Uỷ ban nhân dân chỉ đạo chung (gắn với Ban Điều hành Chương trình MTQG).

Cơ quan tham mưu, giúp việc gồm có:

a) Cấp tỉnh:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổng hợp chung, lập kế hoạch triển khai thực hiện công tác theo dõi & đánh giá;

+ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (hoặc đơn vị khác được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ) là cơ quan thường trực giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ trên; tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã;

- Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và chỉ đạo ngành thực hiện nhiệm vụ được phân công; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc triển khai thực hiện;

+ Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh phối hợp với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã và thực hiện các nhiệm vụ khác trong phạm vi quản lí của ngành;

- Cục thống kê tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và chỉ đạo ngành thực hiện nhiệm vụ được phân công; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế trong việc triển khai thực hiện

- Đối với chỉ số sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02: 2009/ BYT thì tuỳ tình hình cụ thể từng địa phương có thể giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh, Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh hoặc cơ quan khác có đủ năng lực thực hiện.

b) Cấp huyện:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân huyện chỉ đạo và tổng hợp chung công tác theo dõi & đánh giá;

- Phòng Y tế tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân huyện và chỉ đạo ngành thực hiện nhiệm vụ được giao; phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc triển khai thực hiện;

- Chi cục thống kê tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cấp huyện và chỉ đạo ngành thực hiện nhiệm vụ được phân công; phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Y tế trong việc triển khai thực hiện.

c) Cấp xã:

- Một cán bộ có nhiệm vụ tổng hợp báo cáo chung và trực tiếp theo dõi & đánh giá một số chỉ số (sau đây gọi tắt là cán bộ tổng hợp);

- Mỗi thôn, bản, ấp (hoặc làng, buôn, sóc ...: sau đây gọi chung là thôn, bản, ấp) chọn một người đủ năng lực có nhiệm vụ theo dõi & đánh giá các chỉ số ở hộ gia đình (Y tế thôn, bản, ấp; trưởng thôn, bản, ấp; hoặc cán bộ của các tổ chức, đoàn thể khác; sau đây gọi chung là cán bộ thôn, bản, ấp). Những thôn, bản, ấp có số hộ gia đình lớn (khoảng 300 hộ trở lên) có thể chọn hai người.

d) Các đơn vị liên quan khác thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được Uỷ ban nhân dân cùng cấp phân công.

III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC THEO DÕI & ĐÁNH GIÁ

1. Thu thập, tổng hợp, báo cáo kết quả:

1.1. Cấp xã:

- Cán bộ được phân công theo dõi & đánh giá ở cấp thôn, bản, ấp thu thập, tổng hợp số liệu các chỉ số hộ gia đình theo mẫu hướng dẫn; khi hoàn thành gửi kết quả đến cán bộ tổng hợp của xã;

- Cán bộ tổng hợp xã thu thập, tổng hợp thông tin các chỉ số còn lại, đồng thời tổng hợp báo cáo chung của xã; trình lãnh đạo Uỷ ban nhân dân xã được phân công xem xét, báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện (qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện).

1.2. Cấp huyện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận báo cáo của cấp xã, phối hợp với Chi cục thống kê huyện, Phòng y tế huyện tổng hợp, trình Lãnh đạo huyện được phân công xem xét, báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh).

1.3. Cấp tỉnh: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh nhận báo cáo của cấp huyện, phối hợp với Cục thống kê và Trung tâm Y tế dự phòng tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn trình Lãnh đạo Uỷ ban nhân dân tỉnh được phân công xem xét, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn).

1.4. Ở Trung ương, Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn nhận báo cáo của cấp tỉnh, tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1.5. Nội dung, thời gian thu thập, tổng hợp thông tin và báo cáo:

a) Nội dung: Theo biểu mẫu tại phần II.

b) Thời gian: Hàng năm thu thập thông tin từ quý IV, báo cáo vào quí I năm sau. Cụ thể như sau:

- Cấp xã: Hàng năm từ 1/10 bắt đầu thu thập số liệu ở hộ gia đình và chậm nhất 15/12 gửi báo cáo cho cấp huyện, đồng gửi các bộ phận liên quan trong xã;

- Cấp huyện: chậm nhất 15/1 gửi báo cáo cho cấp tỉnh, đồng gửi các bộ phận liên quan trong huyện;

- Cấp tỉnh: chậm nhất 28/2 gửi báo cáo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng gửi các bộ phận liên quan trong tỉnh;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi các Bộ, ngành liên quan về tình hình thực hiện Chương trình theo quy định hiện hành về quản lí và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia và Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg.

2. Các biện pháp bảo đảm độ tin cậy của thông tin:

2.1. Xác lập tổ chức theo hướng dẫn trên, bảo đảm tính ổn định của cán bộ thực hiện.

2.2. Nghiên cứu kỹ và thực hiện đúng các hướng dẫn và biểu mẫu quy định, trung thực với số liệu theo dõi & đánh giá.

2.3. Các cấp thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn triển khai thực hiện. Những thông tin độ tin cậy chưa cao cần được kiểm tra, đánh giá lại. Thực hiện kiểm tra chéo và kiểm tra chọn mẫu để đánh giá tính chính xác của thông tin khi cần thiết.

3. Cập nhật, quản lí, lưu trữ và chia sẻ thông tin

3.1. Cập nhật, quản lí, lưu trữ số liệu

a) Cấp xã: Ủy ban nhân dân xã cập nhật, quản lí, lưu trữ số liệu của thôn, bản, ấp và báo cáo gửi cấp huyện;

b) Cấp huyện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Chi cục thống kê cập nhật, quản lí, lưu trữ báo cáo của cấp xã và báo cáo gửi cấp tỉnh;

c) Cấp tỉnh: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh phối hợp với Cục thống kê cập nhật, quản lí, lưu trữ báo cáo của cấp huyện, báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cập nhật số liệu hàng năm vào phần mềm hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu quốc gia theo dõi – đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn.

d) Trung ương: Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cập nhật, quản lí, lưu trữ báo cáo của cấp tỉnh, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT trình Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Chia sẻ thông tin

a) Về nguyên tắc, thông tin cần được chia sẻ một cách kịp thời, rộng rãi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, các nhà tài trợ trong nước và quốc tế, cộng đồng dân cư. Nội dung cần phù hợp với từng đối tượng và tuân theo quy định của Nhà nước.

b) Về phương pháp, cần đa dạng, phong phú như thông báo bằng văn bản; thông báo trong các cuộc họp giao ban, sơ kết, tổng kết của các cấp, các ngành; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nội dung chi:

1.1. Chi tập huấn nghiệp vụ theo dõi & đánh giá cho cán bộ, điều tra viên từ Trung ương đến địa phương (bao gồm thôn, bản, ấp).

1.2. Chi thu thập, tổng hợp số liệu và báo cáo

a) Áp dụng Thông tư số: 58/2011/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn quản lí, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách Nhà nước.

b) Các địa phương: Giao công tác theo dõi & đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị liên quan.

1.3. Chi phân tích mẫu nước theo QCVN 02: áp dụng Quyết định số 232/2009/QĐ-BTC ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lí và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế biên giới.

1.4. Các nội dung chi sử dụng nguồn vốn của nhà tài trợ thì áp dụng theo thoả thuận thống nhất giữa nhà tài trợ và phía Việt Nam.

1.5. Khuyến khích các cấp chủ động vận động nguồn tài trợ (trong và ngoài nước) phục vụ cho công tác theo dõi & đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Nguồn chi:

a) Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015.

b) Nguồn vốn chi thường xuyên của ngân sách: áp dụng Quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Vốn hỗ trợ quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Lập dự toán, thanh toán và quyết toán:

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về nghiệp vụ theo dõi & đánh giá: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ cấp tỉnh. Cấp tỉnh tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ cấp huyện và xã (bao gồm thôn, bản, ấp).

2. Đối với các chỉ số về cấp nước và nhà tiêu HVS hộ gia đình: hàng năm các cấp tổ chức cập nhật, bổ sung thông tin và báo cáo sự thay đổi theo quy định.

Riêng các chỉ số nước sạch theo QCVN 02: địa phương lựa chọn các mẫu đánh giá phù hợp với kinh phí dành cho mục tiêu này và phản ánh được

tính đại diện của các mẫu. Có thể sử dụng kết quả phân tích chất lượng nước đã có của các đơn vị có chức năng (kết quả phân tích chất lượng nước có giá trị trong vòng một năm tính từ ngày lấy mẫu phân tích).

PHẦN II

CÁC BIỂU MẪU THU THẬP, TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Các biểu mẫu thu thập thông tin gồm:

Biểu 1.0: Thu thập / cập nhật thông tin cấp nước hộ gia đình dùng cho cấp thôn, bản, ấp

Biểu số 1.1 Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình

Biểu 1.2: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình dành cho cấp xã

Biểu 1.3: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình dành cho cấp huyện

Biểu 1.4: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình dành cho cấp tỉnh

Biểu 2.0: Thu thập/ cập nhật thông tin Vệ sinh môi trường hộ gia đình dùng cho cấp thôn, bản, ấp

Biểu 2.1 Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

Biểu 2.2: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình dành cho cấp xã

Biểu 2.3: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình dành cho cấp huyện

Biểu 2.4: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình dành cho cấp tỉnh

Biểu 3.0: Thu thập và tổng hợp số liệu cấp nước và nhà tiêu HVS trường học và trạm y tế

Biểu 3.1 Tổng hợp số liệu cấp nước và VSMT các trường học và trạm y tế cho cấp huyện

Biểu 3.2 Tổng hợp số liệu cấp nước và VSMT các trường học và trạm y tế dành cho cấp tỉnh

Biểu 4.0: Thu thập số liệu công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững theo các mô hình quản lý (Mỗi công trình một phiếu)

Biểu 4.1. Tổng hợp số liệu công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững theo các mô hình quản lý – theo Biểu 4.0

Biểu 5: Thu thập số liệu số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02: 2009/BYT

Biểu số 1.0
(Dùng cho thôn, bản/ ấp)

Tỉnh:.....
Huyện:.....
Xã:.....
Thôn/ bản/ ấp:.....
Ngày gửi báo cáo:.....

Biểu 1.0: Thu thập/ cập nhật thông tin cấp nước hộ gia đình

Số TT	Thông tin hộ gia đình			Nguồn nước gia đình đang sử dụng (Đánh số "1" vào loại nguồn nước đang sử dụng)		Ghi theo ký hiệu công trình cấp nước đã hướng dẫn		
	Họ và tên chủ hộ	Số người	Hộ nghèo (đánh số 1)	Cấp nước nhỏ lẻ (NL)	Nước máy (NM)	Nước HVS (Ghi kí hiệu loại công trình)	Công trình/ vòi nước làm mới trong năm	Công trình/ vòi nước không sử dụng trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

Người lập biểu

Tỉnh: .....
Huyện: .....
Xã: .....
Thôn/ bản/ ấp: .....

Biểu số 1.1 (trang 1)
(Dùng cho thôn, bản/ ấp)

Biểu số 1.1 Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình

Tổng hợp số liệu từ Biểu 1.0	**Số lượng**
1. Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước HVS khác	
1.1 Số nguồn cấp nước nhỏ lẻ , Cột 5 1.2 Số nguồn cấp nước nhỏ lẻ HVS, Cột 7 1.3 Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước nhỏ lẻ HVS , Cột 7 và 4 1.4 Số người nghèo sử dụng nước HVS từ cấp nước nhỏ lẻ HVS , Cột 3, Cột 4 và Cột 7	
2. Nước máy	
2.1 Số nước máy, Cột 6 2.2 Số người sử dụng nước máy HVS, Cột 6 và 7	
2.3 Số người nghèo sử dụng nước máy, Cột 3, Cột 4 và Cột 7	

Tổng hợp số liệu cấp nước HVS hộ gia đình thay đổi hàng năm

Loại công trình cấp nước (Cán bộ thôn/ bản ấp tổng hợp, cán bộ xã kiểm tra)	Xây dựng mới trong năm	Hỏng/ bỏ trong năm	Số người sử dụng mới trong năm	Số người nghèo sử dụng mới tăng trong năm
3.1. Cấp nước nhỏ lẻ				
3.2. Nước máy				

Tỉnh: .....
Huyện: .....
Xã: .....
Thôn/ bản/ ấp: .....

Biểu số 1.1 (trang 2)
(Dùng cho Thôn/ Bản/ Ấp)

Tổng hợp số liệu Biểu 1.0 (tiếp theo)	Số lượng
4. Thông tin chung 4.1. Số hộ, Cột (2) 4.2. Tổng số dân, Cột (3) 4.3. Số hộ nghèo, Cột (4) 4.4. Tổng số người nghèo, Cột (3,4)	
5. Tổng hợp số liệu sử dụng nước HVS	
5.1. Số người sử dụng nước HVS (Bằng tổng số người sử dụng nước HVS từ các loại hình)	
5.2. Tỉ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS (Bằng số người sử dụng nước HVS chia cho tổng số dân, nhân với 100%)	
5.3 Số người nghèo sử dụng nước HVS (Bằng tổng số người nghèo sử dụng nước HVS từ các loại hình)	
5.4. Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS (Bằng số người nghèo sử dụng nước HVS chia cho tổng số người nghèo, nhân với 100%)	
5.5. Số người sử dụng nước máy thực tế từ công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm Cột (4) và Cột (8)	
5.6. Số người nghèo sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước tập trung được xây mới, nâng cấp trong năm Cột (3, 4) và Cột (8)	
5.7. Số người sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước nhỏ lẻ và nguồn nước khác được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm, Cột (4) và Cột (8)	
5.8. Số người nghèo sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước nhỏ lẻ được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm, Cột (3,4) và Cột (8)	
5.9. Số người không sử dụng nước do công trình cấp nước nhỏ lẻ bị hỏng trong năm Cột (4) và Cột (9)	
5.10. Số người không sử dụng nước do công trình cấp nước tập trung bị hỏng trong năm, Cột (4) và Cột (9)	

Tỉnh:.....
Huyện: .....
Xã: .....
Ngày gửi báo cáo: .....

Biểu 1.2
(Dùng cho cấp xã)

Biểu 1.2: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình dành cho cấp xã

Số TT	Tên thôn	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS (%)					Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác			Nước máy		Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người sử dụng	Số lượng	Số người sử dụng	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng Nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thôn																		
2	Thôn																		
3	Thôn																		
4	Thôn																		
5	Thôn																		
6	Thôn																		
7	Thôn																		
8	Thôn																		
9	Thôn																		
10	Thôn																		
	Tổng																		

Người lập biểu

TM UBND xã

Tỉnh:.....

Huyện: .....

Ngày gửi báo cáo: .....

Biểu 1.3
(Dùng cho cấp huyện)

Biểu 1.3: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS (%)					Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước HVS khác			Nước máy		Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người sử dụng n	Số lượng	Số người sử dụng	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng Nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xã																		
	Xã																		
	Xã																		
	Xã																		
	Xã																		
	Xã																		
	Xã																		
	Tổng																		

Người lập biểu

TM UBND huyện

Tỉnh:.....
Ngày gửi báo cáo: .....

Biểu 1.4
(Dùng cho cấp tỉnh)

Biểu 1.4: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình

Số TT	Tên huyện	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS					Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác			Nước máy		Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người sử dụng	Số lượng	Số người sử dụng	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng Nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Huyện																		
	Huyện																		
	Huyện																		
	Huyện																		
	Huyện																		
	Huyện																		
	Huyện																		
	Tổng																		

Người lập biểu

TM UBND tỉnh

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU MẪU SỐ 1

I. Khái niệm

1. Nước hợp vệ sinh (HVS)

Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn), các nguồn nước nhỏ lẻ (giếng đào HVS, giếng khoan HVS, bể/ lu chứa nước mưa HVS) hoặc các nguồn nước HVS khác (nước mó, nước suối...), được sử dụng trực tiếp hoặc sau khi xử lý thỏa mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị.

Định nghĩa trên đây còn định tính, cần kết hợp quan sát theo các tiêu chí sau đây để đánh giá.

1.1. Nước máy HVS

Là nguồn nước được cấp từ công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn...), được xử lý qua hệ thống lọc, khử trùng đảm bảo vệ sinh.

1.2. Nguồn nước nhỏ lẻ HVS

Giếng đào hợp vệ sinh:

- Giếng đào nằm cách biệt với nhà tiêu và chuồng gia súc không có khả năng gây ô nhiễm hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m.
- Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3 m kể từ mặt đất.
- Sân giếng làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá và không bị nứt nẻ.

Giếng khoan hợp vệ sinh:

- Giếng khoan nằm cách biệt với nhà tiêu và chuồng gia súc có khả năng gây ô nhiễm,
- Sân giếng khoan làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

Các nguồn nước hợp vệ sinh khác

- Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.
- Nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề
- Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.

Khuyến cáo: nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước HVS.

2. Hộ nghèo

Là hộ được cấp sổ hộ nghèo bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội

II. Phương pháp thu thập số liệu

1. Số liệu về nguồn nước HVS

Số liệu được thu thập ở cấp thôn/ bản/ ấp thông qua khảo sát bằng "Phiếu điều tra thu thập số liệu/ cập nhật cấp nước hộ gia đình dùng cho cấp thôn, bản, ấp - Biểu 1.0" kết hợp với quan sát loại hình công trình cấp nước, dựa vào các yếu tố cảm quan như màu sắc, mùi vị, chất lượng xây dựng và hiện trạng sử dụng để kết luận nguồn nước có đảm bảo vệ sinh hay không.

2. Số hộ gia đình trong xã

- Hộ gia đình: bao gồm tất cả những người trong gia đình sống chung trong một căn nhà và có chung một quỹ chi tiêu.
- Số dân trong xã là số dân thường trú tại các hộ trên địa bàn xã tại thời điểm khảo sát thu thập số liệu giám sát đánh giá nước sạch và vệ sinh.

Lưu ý: Người đi khỏi địa bàn 6 tháng trở lên thì không tính thường trú ở địa bàn đó nữa.

III. Cách điền số liệu khác

1. Nếu một hộ gia đình sử dụng hai hay nhiều nguồn nước cùng một lúc

Chỉ chọn đưa vào thống kê nguồn nào hộ thường xuyên sử dụng nhất để kết luận xem hộ gia đình đó có sử dụng nước hợp vệ sinh hay không. Ví dụ, hộ ông Nguyễn Văn A sử dụng giếng đào trong 8 tháng, sử dụng nước mưa từ bể chứa của gia đình 4 tháng, khi điều tra nguồn nước mưa là HVS và nguồn nước giếng đào không HVS thì không xếp hộ này là hộ sử dụng nước HVS vì thời gian sử dụng nước giếng đào thường xuyên hơn.

2. Nếu các hộ phải mua nước thường xuyên

Nếu các hộ phải mua nước HVS thường xuyên từ các thuyền, xe chở nước lưu động, thì phải xác định xem nguồn nước đó là nguồn nào (giếng khoan hay nước máy...) và ghi ký hiệu dùng chung nguồn nước đó, ví dụ giếng khoan thì ghi là "CNL" (Chung nhỏ lẻ).

Tỉnh:.....
Huyện: .....
Xã: .....
Thôn/ bản/ ấp: .....
Ngày gửi báo cáo: .....

Biểu số 2.0
(Dùng cho thôn, bản/ ấp)

Biểu 2.0: Thu thập/cập nhật thông tin vệ sinh môi trường hộ gia đình

TT	Thông tin hộ gia đình		Đánh số "1"		Số nhà tiêu hộ gia đình thay đổi hàng năm (ghi ký hiệu)		Hộ chăn nuôi gia súc	
	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo (Đánh số 1)	Hộ có nhà tiêu	Hộ có nhà tiêu được xếp là HVS	Nhà tiêu HVS xây mới trong năm (Ghi "M")	Nhà tiêu bị hỏng không sử dụng trong năm (Ghi "H")	Hộ chăn nuôi gia súc	Hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Người lập biểu

Tỉnh: .....
Huyện: .....
Xã: .....
Thôn/ bản/ ấp: .....

Biểu số 2.1
(Dùng cho cho thôn/ bản/ ấp)

Biểu số 2.1 Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

	Tổng hợp số liệu Biểu 2.0	Số lượng
I. Nhà tiêu hộ gia đình		
1	Hộ gia đình có nhà tiêu, Cột 4	
2	Số hộ có nhà tiêu HVS, Cột 5	
3	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS, Cột 3 và 5	
II. Chuồng trại chăn nuôi gia súc		
1	Số hộ chăn nuôi gia súc, Cột 8	
2	Số hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại HVS , Cột 9	
III. Thông tin chung		
1	Số hộ, Cột (2)	
2	Số hộ nghèo, Cột (3)	
IV. Tổng hợp số liệu sử dụng nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi HVS		
1	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu, Cột 2 và Cột 4 (Bằng số hộ có nhà tiêu chia cho tổng số hộ nhân 100%)	
2	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS, Cột 5 và Cột 2 (Bằng số hộ có nhà tiêu HVS chia cho tổng số hộ nhân 100%)	
3	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS, Cột 3 và Cột 5 (Bằng số hộ nghèo có nhà tiêu HVS chia cho tổng số hộ nghèo nhân 100%)	
4	Tỉ lệ hộ có chuồng trại gia súc HVS, Cột 8 và Cột 9 (Bằng số hộ có chuồng trại HVS chia cho tổng số hộ có chăn nuôi gia súc nhân 100%)	
V. Tổng hợp số lượng nhà tiêu thay đổi hàng năm		
1	Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm, Cột 6	
2	Số nhà tiêu bị hỏng không sử dụng trong năm, Cột 7	

Người lập biểu

Tỉnh
Huyện
Xã
Ngày gửi báo cáo

Biểu 2.2: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

Biểu 2.2:
(Dùng cho cấp xã)

Số TT	Tên thôn	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Thôn													
	Thôn Thôn													
	Thôn													
	Thôn													
	Thôn Thôn													
	Thôn													
	Thôn													
	Thôn													
	Thôn													
	Thôn													

Người lập biểu

TM. UBND xã

Tỉnh
Huyện
Ngày gửi báo cáo

Biểu 2.3:
(Dùng cho cấp huyện)

Biểu 2.3: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xã													
	Xã Xã													
	Xã													
	Xã													
	Xã Xã													
	Xã													
	Xã													
	Xã													
	Xã													
	Xã													
	Xã													

Người lập biểu

TM. UBND huyện

Tỉnh
Huyện
Ngày gửi báo cáo

Biểu 2.4:
(Dùng cho cấp tỉnh)

Biểu 2.4: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

Số TT	Tên huyện	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Huyện													
	Huyện Huyện													
	Huyện													
	Huyện													
	Huyện Huyện													
	Huyện													
	Huyện													
	Huyện													
	Huyện													
	Huyện													
	Huyện													

Người lập biểu

TM. UBND tỉnh

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU MẪU SỐ 2

I. Một số khái niệm – quy định

Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT, ngày 24 tháng 06 năm 2011, Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh của Bộ Y tế, các khái niệm có liên quan như sau:

1.1. Nhà tiêu hợp vệ sinh

Nhà tiêu hợp vệ sinh là nhà tiêu bảo đảm cô lập được phân người, ngăn không cho phân chưa được xử lý tiếp xúc với động vật, côn trùng; Có khả năng tiêu diệt được các mầm bệnh có trong phân, không gây mùi khó chịu và làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

Các loại nhà tiêu hợp vệ sinh được chia thành: Nhà tiêu khô và nhà tiêu dội nước.

1.2. Nhà tiêu khô

Nhà tiêu khô là nhà tiêu không dùng nước để dội sau mỗi lần đi tiêu. Phân được lưu giữ và xử lý trong điều kiện ủ khô. Nhà tiêu khô có các dạng sau:

1.2.1. Nhà tiêu khô chìm: là loại nhà tiêu khô, hố chứa phân chìm dưới đất.

1.2.2. Nhà tiêu khô nổi: là loại nhà tiêu khô, có xây bể chứa phân nổi trên mặt đất.

1.2.3. Nhà tiêu khô nổi một ngăn: là loại nhà tiêu khô nổi chỉ có 1 ngăn chứa và ủ phân.

1.2.4. Nhà tiêu khô nổi có từ hai ngăn trở lên: là nhà tiêu khô nổi có từ hai ngăn trở lên để luân phiên sử dụng và ủ phân, trong đó luôn có một ngăn để sử dụng và các ngăn khác để ủ.

1. 3. Nhà tiêu dội nước

Nhà tiêu dội nước là nhà tiêu dùng nước để dội sau mỗi lần sử dụng. Nhà tiêu dội nước gồm có:

1.3.1. Nhà tiêu tự hoại: là nhà tiêu dội nước, bể chứa và xử lý phân kín, nước thải không thấm ra bên ngoài, phân và nước tiểu được lưu giữ trong bể chứa và được xử lý trong môi trường nước.

1.3.2. Nhà tiêu thấm dội nước là nhà tiêu dội nước, phân và nước trong bể, hố chứa được thấm dần vào đất.

II. Quy định về kỹ thuật nhà tiêu HVS

2.1. Nhà tiêu khô

2.1.1. Nhà tiêu khô chìm

2.1.1.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng

a) Không xây dựng ở nơi thường bị ngập, úng;

b) Cách nguồn nước ăn uống, sinh hoạt từ 10m trở lên;

c) Miệng hố phân cao hơn mặt đất xung quanh ít nhất 20cm;

d) Không để nước mưa tràn vào hố phân;

đ) Mặt sàn nhà tiêu và rãnh thu dẫn nước tiểu nhẵn, không đọng nước, không trơn, không bị nứt, vỡ, sụt lún; nước tiểu được dẫn ra dụng cụ chứa, không chảy vào hố phân;

e) Có nắp đậy kín các lỗ tiêu;

g) Có mái lợp ngăn được nước mưa; cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

h) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 90mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm và có lưới chắn côn trùng, chụp chắn nước mưa.

2.1.1.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản

a) Sàn nhà tiêu khô, sạch;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Không để vật nuôi đào bới phân trong nhà tiêu;

d) Không có bọ gậy trong dụng cụ chứa nước và dụng cụ chứa nước tiểu;

đ) Bãi phân phải được phủ kín chất độn sau mỗi lần đi tiêu;

e) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

g) Đối với nhà tiêu không thực hiện việc ủ phân tại chỗ thì phải bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển và ủ phân ở bên ngoài nhà tiêu.

2.1.2. Nhà tiêu khô nổi

2.1.2.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng

a) Không xây dựng ở nơi thường bị ngập, úng;

b) Cách nguồn nước ăn uống, sinh hoạt từ 10m trở lên;

c) Không để nước mưa tràn vào bể chứa phân;

d) Tường và đáy ngăn chứa phân kín, không bị rạn nứt, rò rỉ;

đ) Cửa lấy mùn phân luôn được trát kín;

e) Mặt sàn nhà tiêu và rãnh thu dẫn nước tiểu nhẵn, không đọng nước, không trơn trượt, không bị nứt, vỡ, sụt lún; nước tiểu được dẫn ra dụng cụ chứa, không chảy vào bể chứa phân;

g) Có nắp đậy kín các lỗ tiêu;

h) Có mái lợp ngăn được nước mưa, cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

i) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 90mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm và có lưới chắn côn trùng, chụp chắn nước mưa.

2.1.2.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản

a) Sàn nhà tiêu khô, sạch;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Không để vật nuôi đào bới phân trong nhà tiêu;

d) Không có bọ gậy trong dụng cụ chứa nước và dụng cụ chứa nước tiểu;

đ) Bãi phân phải được phủ kín chất độn sau mỗi lần đi tiêu;

e) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

g) Đối với nhà tiêu khô nổi có từ hai ngăn trở lên: Lỗ tiêu ngăn đang sử dụng luôn được đậy kín, các ngăn ủ được trát kín;

h) Đối với các loại nhà tiêu không thực hiện việc ủ phân tại chỗ thì phải bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển và ủ phân ở bên ngoài nhà tiêu.

2.2. Nhà tiêu dội nước

2.2.1. Nhà tiêu tự hoại

2.2.1.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng:

a) Bể chứa và xử lý phân không bị lún, sụt, rạn nứt, rò rỉ;

b) Nắp bể chứa và bể xử lý phân được trát kín, không bị rạn nứt;

c) Mặt sàn nhà tiêu nhẵn, phẳng và không đọng nước, trơn trượt;

d) Bệ xí có nút nước kín;

đ) Có mái lợp ngăn được nước mưa; cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

e) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 20mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm;

g) Nước thải từ bể xử lý của nhà tiêu tự hoại phải được chảy vào cống hoặc hố thấm, không chảy tràn ra mặt đất.

2.2.1.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản:

a) Sàn nhà tiêu, bệ xí sạch, không dính đọng phân, nước tiểu;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Có đủ nước dội; dụng cụ chứa nước dội không có bọ gậy;

d) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

đ) Nước sát trùng không được đổ vào lỗ tiêu;

e) Phân bùn phải được lấy khi đầy; bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển phân bùn.

2.2.2. Nhà tiêu thấm dội nước

2.2.2.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng:

a) Không xây dựng ở nơi thường bị ngập, úng;

b) Cách nguồn nước ăn uống, sinh hoạt từ 10m trở lên;

c) Nắp bể, hố chứa phân được trát kín, không bị rạn nứt;

d) Mặt sàn nhà tiêu nhẵn, phẳng, không đọng nước, trơn trượt;

đ) Bệ xí có nút nước kín;

e) Có mái lợp ngăn được nước mưa; cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

g) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 20mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm;

h) Nước thải từ bể, hố chứa phân không chảy tràn ra mặt đất.

2.2.2.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản:

a) Sàn nhà tiêu, bệ xí sạch, không dính đọng phân, nước tiểu;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Có đủ nước dội; dụng cụ chứa nước dội không có bọ gậy;

d) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

đ) Phân bùn phải được lấy khi đầy nếu tiếp tục sử dụng nhà tiêu, bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển phân bùn; nếu không sử dụng phải lấp kín.

III. Các loại nhà tiêu hợp vệ sinh

Hộ gia đình, Trạm y tế xã, Trường học có một trong các loại nhà tiêu như được liệt kê dưới đây, đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật nêu tại mục Quy định về kỹ thuật nhà tiêu HVS (Mục II) trên thì được xếp là Nhà tiêu hợp vệ sinh.

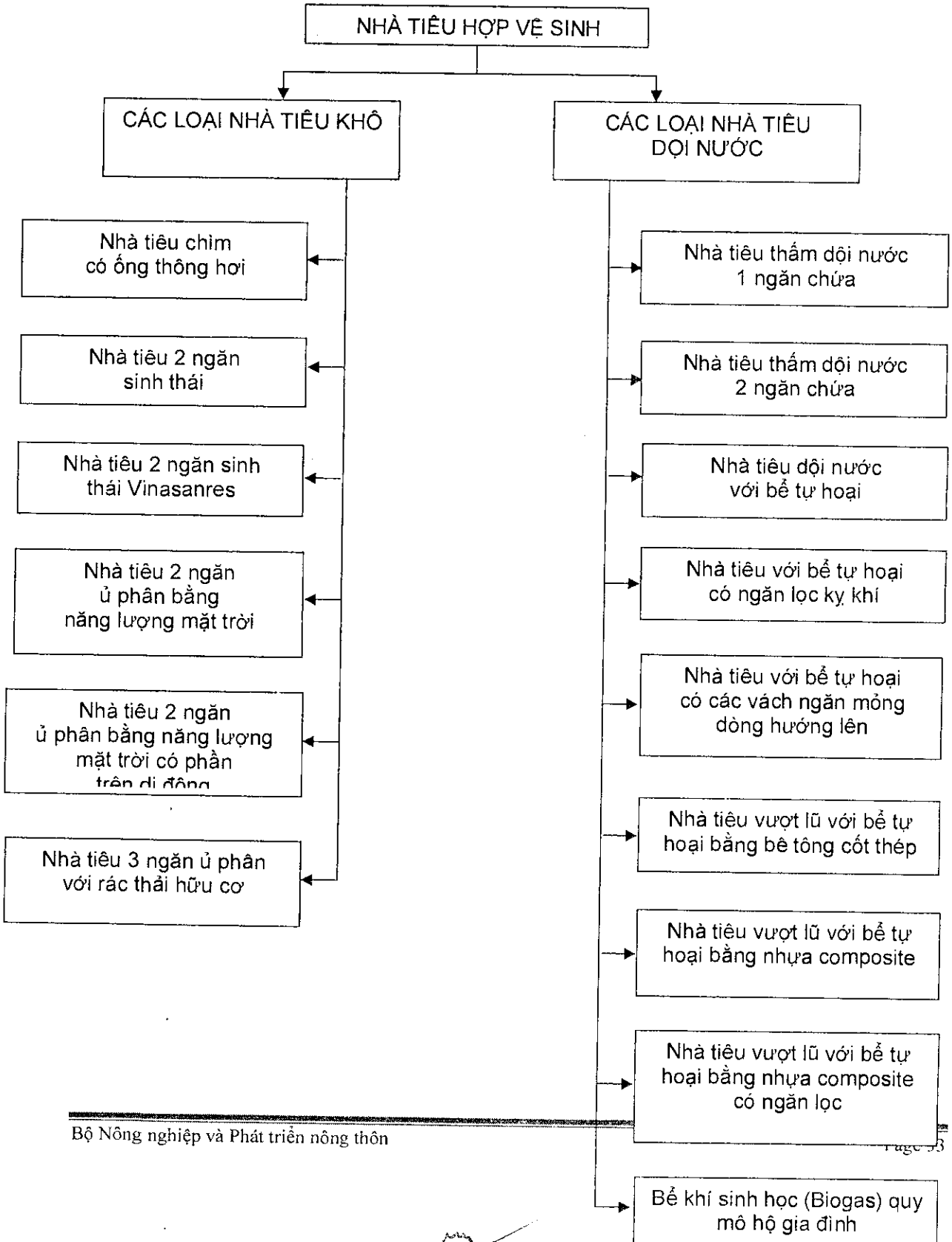

IV. Chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

Là chuồng trại đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Nằm cách biệt với nhà ở

- Chất thải chăn nuôi: phân, nước tiểu được thu gom xử lý, không xả chảy tràn trên bề mặt đất (ví dụ có hầm ủ Biogas...)

- Không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh

V. Số hộ gia đình, số dân trong xã

Hộ gia đình: Bao gồm tất cả những người trong gia đình sống chung trong một căn nhà và có chung một quỹ chi tiêu

Số dân trong xã: là số người sinh sống tại các hộ trên địa bàn xã. (Người đi khỏi địa bàn 6 tháng trở lên thì không tính).

VI. Sử dụng nhiều nhà tiêu

Nếu hộ gia đình sử dụng nhiều hơn một nhà tiêu thì chỉ chọn đưa vào thống kê loại nào sử dụng thường xuyên nhất.

VII. Phương pháp thu thập thông tin

Đối với cấp thôn: Khảo sát từng hộ gia đình bằng Phiếu khảo sát nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hộ gia đình - Biểu 2.0, kết hợp với quan sát của điều tra viên về: Loại nhà tiêu, chất lượng xây dựng và hiện trạng sử dụng để kết luận hộ gia đình có sử dụng nhà tiêu HVS hay không.

VIII. Cách điền các thông tin khác

1. Chủ hộ, Cột (2): Họ và tên chủ hộ
2. Hộ nghèo, Cột (3) : Nếu là hộ nghèo, ghi số 1
3. Hộ có nhà tiêu, Cột (4): Ghi (1) nếu hộ gia đình có nhà tiêu, nếu không có thì để trống

4. Nhà tiêu HVS, Cột (5): Ghi (1) nếu hộ gia đình có nhà tiêu HVS, nếu không có thì để trống
5. Nhà tiêu HVS xây mới trong năm, Cột (6): sử dụng cho khảo sát cập nhật hàng năm. Nếu hộ xây mới ghi ký hiệu "M", nếu không thì để trống
6. Nhà tiêu bị hỏng không sử dụng trong năm, Cột (7): sử dụng cho khảo sát cập nhật hàng năm. Nếu hộ có nhà tiêu bị hỏng thì ghi "H", nếu không thì để trống
7. Hộ chăn nuôi gia súc, Cột (8): số hộ chăn nuôi gia súc: Tính theo số hộ có chăn nuôi các loại gia súc khác nhau như: lợn, trâu, bò, dê...
8. Hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại HVS, Cột 9: Số hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh: Nếu hộ gia đình có từ 02 chuồng gia súc trở lên, trong đó có 01 chuồng không HVS thì hộ đó xác định là hộ chăn nuôi không có chuồng trại HVS.

Tỉnh: .....
Huyện: .....
Xã: .....
Ngày gửi báo cáo: .....

Biểu số: 3.0
(Dùng cho cấp xã)

Biểu 3.0: Thu thập và tổng hợp số liệu cấp nước và nhà tiêu HVS trường học và trạm y tế

STT	Các thông tin chính	Số lượng	Cấp nước (Ghi 1 nếu trường/ trạm có công trình cấp nước HVS)	Nhà tiêu HVS (Ghi 1 nếu trường/ trạm có nhà tiêu HVS)
1	2	3	4	5
A	**Trường học**			
1	**Mầm non** (nhà trẻ + mẫu giáo)			
1.1	Tên trường			
1.2	Tên trường			
2	**Trường tiểu học** (Lớp 1 đến hết lớp 5)			
2.1	Tên trường			
2.2	Tên trường			
3	**Trường trung học cơ sở** (Lớp 6 đến hết lớp 9)			
3.1	Tên trường			
3.2	Tên trường			
4	**Trường phổ thông cơ sở** (Lớp 1 đến hết lớp 9)			
4.1	Tên trường			
4.2	Tên trường			
5	**Trường trung học** (Lớp 6 đến hết lớp 12)			
5.1	Tên trường			
5.2	Tên trường			
6	**Trường trung học phổ thông** (Lớp 10 đến hết lớp 12)			
6.1	Tên trường			
6.2	Tên trường			
7	**Trường dân tộc nội trú, Trung tâm giáo dục thường xuyên**			
7.1	Tên trường			
7.2	Tên trường			
8	**TỔNG HỢP (Tổng hợp từ mục 1 đến mục 7)**			
8.1	Tổng số trường học			
8.2	Tổng số trường học sử dụng nước và nhà tiêu HVS			
8.3	Tổng số trường học có nhà tiêu HVS			
8.4	Tổng số trường học có nước HVS			
B	**Trạm y tế xã**			
1	Trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS			
2	Trạm y tế xã có nhà tiêu HVS			
3	Trạm y tế xã có nước HVS			

Người lập biểu

TM.UBND XÃ

Tỉnh:.....
Huyện:.....
Ngày gửi báo cáo:.....

Biểu số 3.1
(Dành cho cấp huyện)

Biểu số 3.1 Tổng hợp số liệu cấp nước và VSMT các trường học, trạm y tế

STT	Tên xã	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xã								
2	Xã								
3	Xã								
4	Xã								
5	Xã								
6	Xã								
7	Xã								
8	Xã								
9	Xã								
10	Xã								
11	Xã								
12	.....								
Tổng toàn huyện									

Người lập biểu

TM.UBND huyện

Tỉnh:.....

Ngày gửi báo cáo:.....

Biểu số 3.2
(Dành cho cấp tỉnh)

Biểu số 3.2 Tổng hợp số liệu cấp nước và VSMT các trường học, trạm y tế

STT	Tên xã	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Huyện								
2	Huyện								
3	Huyện								
4	Huyện								
5	Huyện								
6	Huyện								
7	Huyện								
8	Huyện								
9	Huyện								
10	Huyện								
11	Huyện								
12	Huyện								
Tổng toàn huyện									

Người lập biểu

TM.UBND tỉnh

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU 3

1. Một số khái niệm

Nước HVS: được giải thích trong hướng dẫn ở Biểu số 1

Nhà tiêu HVS: được giải thích trong hướng dẫn ở Biểu số 2

Các trường học: Trường và điểm trường được quy hoạch, xây dựng ổn định bao gồm:

+ Trường Mầm non (nhà trẻ + mẫu giáo)

+ Trường tiểu học (Lớp 1 đến hết lớp 5)

+ Trường trung học cơ sở (Lớp 6 đến hết lớp 9)

+ Trường phổ thông cơ sở (Lớp 1 đến hết lớp 9)

+ Trường trung học (Lớp 6 đến hết lớp 12)

+ Trường trung học phổ thông (Lớp 10 đến hết lớp 12)

+ Trường dân tộc nội trú, Trung tâm giáo dục thường xuyên.

Trạm y tế xã:

Là trạm thuộc UBND xã, không tính các cơ sở y tế thuộc quản lý của các cấp, ngành khác. Mỗi xã chỉ có một trạm y tế, trường hợp trạm có điểm phụ thì chỉ tính điểm chính.

2. Điền biểu mẫu số 3.0

Cột 1: số thứ tự

Cột 2: Tên trường học và trạm y tế xã

Cột 3: Số lượng các trường học, trạm xá.

Cột 4: Đánh số 1 nếu trường/ trạm có công trình/ nguồn cấp nước HVS, nếu không có thì để trống.

Cột 5: Đánh số 1 nếu trường/ trạm có nhà tiêu HVS, nếu không có thì để trống.

Biểu số: 4.0

Tỉnh:.....
Ngày gửi báo cáo:.....

Biểu 4.0: Thu thập tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung
(Mỗi công trình một phiếu)

TT	Thông tin chung	Số liệu
1	2	3
1	Tên công trình:	
2	Năm xây dựng	
3	Năm hoàn thành	
4	Nguồn nước cấp	
5	Loại hình	
5.1	Cấp nước tự chảy	
5.2	Sử dụng bơm dẫn	
6	Công suất thiết kế (m3/ ngày đêm)	
7	Công suất hiện nay (m3/ ngày đêm)	
8	Số người được cấp nước theo thiết kế	
9	Số người được cấp nước theo thực tế hiện nay	
10	Mô hình quản lý	
10.1	Cộng đồng quản lý	
10.2	Hợp tác xã	
10.3	Đơn vị sự nghiệp có thu quản lý	
10.4	Tư nhân	
10.5	Doanh nghiệp	
10.6	Các mô hình quản lý khác	
11	Tình trạng hoạt động	
11.1	Xác định tình trạng hoạt động của các công trình bằng phương pháp tính điểm, dựa vào các tiêu chí sau:	
a	Bộ máy tổ chức quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình: (Nếu có và đã được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 2 điểm; nếu có nhưng chưa được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 1 điểm; nếu không cho 0 điểm.)	
b	Hiệu suất hoạt động (hiệu suất bằng công suất hiện tại /công suất thiết kế) % (Nếu lớn hơn 70% cho 2 điểm; Từ 50 - 60% cho 1 điểm; dưới 50% cho 0 điểm.)	
c	Phí sử dụng nước đủ chi quản lý, vận hành, duy tu bảo	

	dưỡng (Còn dư để tích lũy cho 2 điểm; Đủ chi tiêu cho 1 điểm; không đủ cho 0 điểm.)	
d	Tỉ lệ thất thoát nước (Nếu nhỏ hơn 25% cho 2 điểm; từ 25-35% cho 1 điểm; nếu lớn hơn 35% cho 0 điểm)	
e	Nguồn nước cấp và chất lượng nước đầu ra ổn định (Luôn luôn ổn định cho 2 điểm; không cấp nước dưới 1 tháng/ năm cho 1 điểm; không cấp nước từ 1 tháng/ năm trở lên cho 0 điểm)	
f	Công trình không hoạt động (không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày khảo sát.)	
11.2	Xếp loại tình trạng hoạt động (theo tổng số điểm) (a + b + c + e)	
	a) Bằng 7 trở lên: Bền vững b) Bằng 5 đến 6: Bình thường c) Dưới 5 điểm trở xuống: hoạt động kém hiệu quả d) Công trình không hoạt động	

Người lập biểu

Biểu số 4.1
(Dành cho cấp huyện)

Tỉnh: .....

Huyện: .....

Ngày gửi báo cáo: .....

Biểu số 4.1. Tổng hợp số liệu công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững theo các mô hình quản lý – theo Biểu 4.0

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày - đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Xã...																	
1.1	Công trình...																	
1.2	Công trình...																	
1.3	Công trình...																	
2	Xã...																	
2.1	Công trình...																	
2.2	Công trình...																	
3	Xã...																	
	Tổng																	

Người lập biểu

TM. UBND huyện.....

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU MẪU SỐ 4

1. Tên công trình: Ghi theo tên công trình được ghi trong thiết kế đã được phê duyệt (Cột 2)
2. Nguồn nước cấp: (Cột 3)
3. Năm khởi công xây dựng công trình: (Cột 4)
4. Năm hoàn thành: Năm công trình đưa vào cấp nước cho các hộ sử dụng (Cột 5)
5. Công suất thiết kế m3/ngày- đêm: (Cột 6): tính theo thiết kế kỹ thuật
6. Công suất khai thác thực tế hiện nay, m3/ ngày – đêm: (Cột 7).
7. Số người được cấp nước theo thiết kế: (Cột 8)
8. Số người được cấp nước theo thực tế hiện nay (Cột 9)
9. Các mô hình quản lý:

- Mô hình cộng đồng quản lý (Cột 10): là tổ chức tập thể do những người hưởng lợi lập ra để quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, được Chính quyền cơ sở công nhận.

- Mô hình hợp tác xã quản lý (Cột 11): là tổ chức hợp tác do người hưởng lợi cùng tham gia quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, hoạt động theo luật hợp tác xã.

- Mô hình đơn vị sự nghiệp có thu quản lý (Cột 12): là các đơn vị sự nghiệp có thu, như Trung tâm NS&VSNT tỉnh...

- Mô hình tư nhân (Cột 13): là một hoặc vài tư nhân quản lý vận hành hệ thống cấp nước.

- Mô hình doanh nghiệp (Cột 14): là doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý vận hành hệ thống cấp nước (công ty cổ phần, công ty tư nhân, công ty TNHH v.v.) hoạt động theo luật doanh nghiệp.

- Khác (Cột 15): Là các mô hình quản lý không được nêu trên đây.

Tỉnh	**Biểu số 5.0** **(Dùng cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh)**
Huyện	
Xã	
Nơi gửi báo cáo	
Ngày nhận báo cáo	

Biểu 5: Thu thập số liệu số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02: 2009/BYT

TT	Thông tin chung			Kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ												Kết quả xét nghiệm vi sinh vật	
	Địa điểm lấy mẫu	Số người sử dụng	Đạt QCVN 02	Màu sắc	Mùi vị	Độ đục	pH	Độ cứng	Amoni (Nh4)	Florua	Clo dư	Clorua	Asen	Sắt	Chỉ số Pecmanganat	Coliform tổng	Ecoli - Coliform chịu nhiệu
				TCU	Số 0 không có vị lạ, số 1 có	NTU		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	vi khuẩn/ 100ml	Vi khuẩn/ 100ml
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Giới hạn tối đa theo QCVN 2:2009				**15**	**Không vị lạ**	**5**	**6.0-8.5**	**350**	**3**	**1.5**	**0.3-0.5**	**300**	**0.01**	**0.5**	**4**	**50**	**0**
I.	**Cấp nước nhỏ lẻ: Một số chỉ tiêu áp dụng mức độ tối đa sau: Asen:0,05; Colifrom tổng số: 150; Ecoli - Coliform chịu nhiệt: 20**																
1	Mẫu số 1																
2	Mẫu số 2																
3	Mẫu số 3																
4	Mẫu số 4																
5	Mẫu số 5																
II	**Cấp nước tập trung**																
1	Công trình cấp nước																
2	Mẫu nước bể chứa sau xử lý																
3	Công trình cấp nước																
4	Mẫu nước bể chứa sau xử lý																
	Tổng cộng																

Biểu số 5.1
(Dùng cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh)

Tỉnh:.....
Huyện:.....
Xã:.....

Tổng hợp số liệu sử dụng nước đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02: 2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 (QCVN 02)

Các thông tin chính	Số liệu
1. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (bằng tổng số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước nhỏ lẻ chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra nhân 100%)	
2. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ trong tỉnh)	
3. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung (bằng tổng số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước tập trung chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra nhân 100%)	
4. Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung (bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung trong tỉnh)	
5. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 (%) (bằng tổng số dân sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 từ công trình cấp nước tập trung và từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số dân trong tỉnh nhân 100%)	
6. Số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 trong tỉnh (bằng tổng số dân đang sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ)	

Đơn vị thực hiện
Thủ trưởng
Ký tên, đóng dấu

Người lập biểu

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU MẪU SỐ 5

I. Khái niệm nước sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước đạt QCVN 02: 2009/ BYT

1. Nước sinh hoạt đáp ứng QCVN02

Là nước dùng cho các mục đích sinh hoạt thông thường không sử dụng để ăn uống trực tiếp hoặc dùng cho chế biến thực phẩm tại các cơ sở chế biến thực phẩm. Đáp ứng tất cả 14 chỉ tiêu tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02 : 2009/ BYT được ban hành tại thông tư số 05/2009/TT – BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế.

2. Nước đáp ứng QCVN 02 có thể lấy từ các nguồn sau đây

- Nguồn nước máy cấp từ các công trình cấp nước tập trung

- Nguồn cấp nước nhỏ lẻ (Giếng đào, giếng khoan, bể, lu chứa nước mưa và nguồn khác)

3. Qui định nước đáp ứng QCVN 02

- Nước đáp ứng QCVN 02 được xác định bằng phương pháp xét nghiệm theo QCVN 02 (do các cơ quan chuyên môn thực hiện).

- Đối với công trình cấp nước tập trung: chọn mẫu 100%

- Đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ: trong khả năng ngân sách cho phép có thể chọn cỡ mẫu phù hợp để xét nghiệm.

Tần suất đo đếm: Mỗi một lần.

II. Phương pháp thu thập số liệu

1. Số liệu về nước đáp ứng QCVN 02

Xác định nước đáp ứng QCVN 02 là do các cơ quan chuyên môn thực hiện xét nghiệm theo mẫu được quy định tại mục 3 trên. Mẫu xét nghiệm do cán bộ của các cơ quan chuyên môn trực tiếp đi lấy và bảo quản theo quy trình.

2. Số dân trong thôn/ bản/ ấp/ xã:

Là số dân thường trú tại các hộ trong thôn/ bản/ ấp/ xã.

Người đi khỏi địa bàn từ 6 tháng trở lên thì không tính là thực tế thường trú tại địa bàn đó nữa

3. Mẫu

Là đại diện của quần thể được chọn ra từ quần thể và có tính chất đại diện cho quần thể đó

Chú ý: Khi xét nghiệm ta cần xét nghiệm mẫu nước tại bể chứa nước sạch sau xử lý, nếu không đạt QCVN 02 thì trạm cấp nước đó không đáp ứng QCVN 02

III. Cách điền các số liệu

1. Biểu mẫu số 5.0

1. Cột 2: Địa điểm lấy mẫu nước:

+ Đối với cấp nước nhỏ lẻ: Ghi tên chủ hộ (hoặc thon/ bản/ ấp), nguồn nước (ví dụ GD, GK...).

+ Đối với cấp nước tập trung: ghi tên trạm cấp nước, vị trí lấy mẫu nước.

2. Đối với các công trình công cộng ghi tên các cơ sở công cộng như: Trường, Trạm...

3. Cột 3: Số người sử dụng nước trong thôn/ bản/ ấp/ xã từ các mẫu nước xét nghiệm của các công trình cấp nước nhỏ lẻ và tập trung: Ghi số người sử dụng từ mẫu kiểm tra.

4. Cột 4: Số người sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 của các mẫu nước xét nghiệm.

5. Từ cột 5 đến cột 18 ghi kết quả phân tích các chất vô cơ và vi sinh vật theo QCVN 02

6. Biểu 5.1

7. Mục 1: Ghi tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 từ các mẫu kiểm tra của các loại công trình cấp nước nhỏ lẻ.
8. Mục 2: Ghi tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung trong xã/ thôn/bản/ ấp.
9. Mục 3 và 4: Ghi số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước tập trung trong thôn/ xã
10. Mục 5: Ghi số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng tiêu chuẩn QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ.
11. Mục 6: Ghi tỷ lệ (%) số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 trong thôn/ xã.

PHẦN III. MỘT SỐ VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 366/QĐ-TTg

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2012-2015

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2011/QH13 ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015 (sau đây gọi tắt là Chương trình), bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Tên và Cơ quan quản lý Chương trình

a) Tên Chương trình: Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015.

b) Cơ quan quản lý Chương trình: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Quan điểm:

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, phát triển thị trường nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Phát huy nội lực của toàn xã hội để thực hiện Chương trình, căn cứ đặc điểm của từng vùng, từng địa phương và nhu cầu của người sử dụng để lựa chọn quy mô công nghệ, cấp độ dịch vụ phù hợp với khả năng tài chính và công tác quản lý, khai thác, sử dụng công trình sau đầu tư. Tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của các nhà tài trợ, đảm bảo sự tham gia của cộng đồng.

- Ưu tiên hỗ trợ cho những vùng nghèo, người nghèo; các vùng đặc biệt khó khăn, thường xuyên hạn hán, ô nhiễm, miền núi, ven biển, hải đảo.

b) Nguyên tắc chỉ đạo:

- Việc thực hiện Chương trình gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn khi được sửa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng mới bảo đảm hoạt động bền vững và phát huy hiệu quả trong điều kiện biến đổi khí hậu; đảm bảo cấp nước an toàn.

- Phát triển các công nghệ phù hợp với các vùng miền; bên cạnh việc phát triển các công nghệ tiên tiến cần quan tâm đến phát triển công nghệ cấp nước quy mô hộ gia đình cho những vùng còn khó khăn.

- Tăng cường mục tiêu vệ sinh, thúc đẩy đầu tư vệ sinh hộ gia đình, trong đó đẩy mạnh các loại hình vệ sinh chi phí thấp thông qua tín dụng để tăng khả năng tiếp cận của người nghèo.

- Tăng cường công tác thông tin - giáo dục - truyền thông, chuyển từ truyền thông nâng cao nhận thức sang truyền thông thay đổi hành vi.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình

a) Mục tiêu tổng quát:

Từng bước hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến cuối năm 2015, đạt được những mục tiêu chủ yếu sau:

- Về cấp nước: 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 45% sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT với số lượng ít nhất là 60

lít/người/ngày; 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế xã ở nông thôn đủ nước sạch.

- Về vệ sinh môi trường: 65% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 45% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh; 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế xã ở nông thôn đủ nhà tiêu hợp vệ sinh.

4. Đối tượng và phạm vi thực hiện Chương trình

Tất cả người dân ở các vùng nông thôn trong cả nước, tập trung ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, biên giới, hải đảo, vùng ô nhiễm, khó khăn nguồn nước.

5. Thời gian thực hiện

Chương trình được thực hiện từ năm 2012 đến hết năm 2015.

6. Tổng mức vốn, cơ cấu nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình, danh mục dự án của Chương trình

a) Tổng mức vốn: 27.600 tỷ đồng

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách trung ương: 4.100 tỷ đồng chiếm 14,9%

- Ngân sách địa phương: 3.100 tỷ đồng chiếm 11,2%

- Viện trợ quốc tế: 8.200 tỷ đồng chiếm 29,7%

- Tín dụng ưu đãi: 9.100 tỷ đồng chiếm 33,0%

- Vốn của dân và tư nhân: 3.100 tỷ đồng chiếm 11,2%

c) Các dự án của Chương trình:

- Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt và môi trường nông thôn

+ Mục tiêu: 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 45% sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT với số lượng ít nhất là 60 lít/người/ngày; 100% các trường học mầm non, trường học phổ thông (điểm trường chính) đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, được quản lý và sử dụng tốt; 45% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh.

+ Kinh phí thực hiện: 19.725 tỷ đồng.

+ Các tiểu dự án thành phần:

. Tiểu dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, bao gồm: Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt cho các vùng nông thôn, các đồn biên phòng kết hợp cụm dân cư tuyến biên giới và các

trại giam, ưu tiên cho những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước: Vùng núi cao, nhiễm mặn, vùng ô nhiễm độc hại Asen, dioxin và các ô nhiễm độc hại khác.

. Tiểu dự án 2: Xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học mầm non, trường học phổ thông.

. Tiểu dự án 3: Xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

+ Phân công thực hiện:

. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

. Cơ quan quản lý, thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện tiểu dự án 1 và 3; Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện tiểu dự án 2; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện các dự án trên địa bàn.

. Cơ quan phối hợp: Các Bộ: Y tế, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an; Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Dự án 2: Vệ sinh nông thôn:

+ Mục tiêu: 65% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 100% các trạm y tế xã đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, được quản lý và sử dụng tốt.

+ Kinh phí thực hiện: 5.961 tỷ đồng.

+ Các tiểu dự án thành phần:

. Tiểu dự án 1: Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

. Tiểu dự án 2: Xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã.

+ Phân công thực hiện:

. Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.

. Cơ quan quản lý, thực hiện: Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện các dự án trên địa bàn.

. Cơ quan phối hợp: Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Dự án 3: Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

+ Các nội dung hoạt động: Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho hệ thống của ngành; thông tin - giáo dục - truyền thông và nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi cho các cấp, các ngành và cộng đồng; giám sát - đánh giá thực hiện Chương trình; kiểm soát chất lượng nước; rà soát, cập nhật quy hoạch; phát triển và chuyển giao công nghệ; vận hành bảo dưỡng công trình.

+ Kinh phí thực hiện: 1.914 tỷ đồng.

+ Phân công thực hiện:

. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

. Cơ quan quản lý, thực hiện: Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo tổ chức chỉ đạo thực hiện theo các tiểu dự án được phân công; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện các dự án trên địa bàn.

. Cơ quan phối hợp: Các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

d) Cơ chế huy động vốn:

- Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn:

+ Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn, bao gồm:

. Vốn trực tiếp hỗ trợ cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015.

. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang triển khai trên địa bàn nông thôn.

+ Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bố trí từ nguồn ngân sách địa phương tối thiểu 10% tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình tại địa phương.

+ Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp, cá nhân đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; thực hiện Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

+ Các khoản đóng góp theo quy định của nhân dân cho từng dự án cụ thể.

+ Các khoản viện trợ quốc tế.

+ Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng: Vốn tín dụng theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ; vốn tín dụng thương mại theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

+ Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Cơ chế hỗ trợ:

Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo đủ nguồn vốn để triển khai đầu tư và đủ chi phí cho vận hành sử dụng để đảm bảo cho công trình được hoạt động bền vững. Mức hỗ trợ và cân đối từng nguồn vốn phải phù hợp với đối tượng vùng, miền, loại hình công trình để đảm bảo các đối tượng nghèo vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận và được sử dụng công trình cấp nước và vệ sinh. Cụ thể:

+ Đối với vốn đầu tư phát triển:

. Đối với công trình cấp nước tập trung:

Nguồn vốn ngân sách trung ương: Hỗ trợ tối đa 90% đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; 60% đối với xã đồng bằng và 75% đối với xã nông thôn khác.

Nguồn vốn ngân sách địa phương và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác (tín dụng ưu đãi, tư nhân đầu tư, đóng góp của nhân dân): Đảm bảo phần kinh phí còn lại để thực hiện. Đối với các địa phương có khả năng tự cân đối ngân sách, các vùng có khả năng xã hội hóa cần thu hút tối đa sự tham gia cộng đồng và khu vực tư nhân.

. Đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 70% đối với hộ nghèo, gia đình chính sách và 35% đối với hộ cận nghèo; các hộ gia đình khác được dùng nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi theo quy định.

. Đối với công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 90%. Đối với các đơn vị không có nguồn thu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định mức đầu tư từ ngân sách nhà nước.

+ Đối với vốn sự nghiệp:

. Đối với các hoạt động: Đào tạo nâng cao năng lực, thông tin - giáo dục - truyền thông, kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện, kiểm soát chất lượng nước, quy hoạch, ứng dụng chuyển giao công nghệ, hỗ trợ mạng lưới cơ sở..., ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%.

. Đối với hoạt động xây dựng các mô hình nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh (gồm cả Biogas) để nhân rộng, ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% đối với hộ nghèo, gia đình chính sách và 35% đối với hộ cận nghèo, các hộ gia đình khác dùng nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi.

+ Về tiêu chí phân bổ vốn cụ thể:

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng và phê duyệt cơ chế và tiêu chí phân bổ vốn đối với từng hợp phần và dự án cụ thể sau khi xin ý kiến của các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế.

- Cơ chế quản lý đầu tư:

+ Chủ đầu tư các dự án xây dựng công trình là đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành khai thác công trình. Trường hợp đơn vị trực tiếp quản lý vận hành không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao cho đơn vị khác có đủ năng lực làm chủ đầu tư.

+ Trong quá trình chuẩn bị đầu tư cần lấy ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư về dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, cam kết sử dụng và trả tiền sử dụng nước của hộ gia đình.

+ Lựa chọn nhà thầu: Việc lựa chọn nhà thầu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành, khuyến khích thực hiện hình thức giao cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ công trình thực hiện các hạng mục công trình có tính kỹ thuật đơn giản nếu có đủ năng lực để thực hiện.

+ Ban giám sát cộng đồng gồm đại diện của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư hưởng lợi công trình do dân bầu thực hiện giám sát các công trình theo quy định hiện hành về giám sát đầu tư của cộng đồng.

7. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình

a) Các cơ chế, chính sách đặc thù cần ban hành

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý tài chính, kỹ thuật, chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư xây dựng, quản lý các công trình cấp nước sạch nông thôn, quy chuẩn kỹ thuật của công trình, hướng dẫn về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện Chương trình; rà soát, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện Chương trình có hiệu quả, đúng mục tiêu.

b) Thông tin - giáo dục - truyền thông:

Hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông bằng các hình thức chủ yếu:

- Truyền thông trực tiếp tại cấp thôn, bản nhằm đào tạo cho đội ngũ tuyên truyền viên tại các thôn, bản và người dân.

- Báo, đài, truyền hình được chú trọng sử dụng tại cấp quốc gia và ở các địa phương.

- Tiếp thị xã hội để thúc đẩy nhu cầu xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, thực hành các hành vi vệ sinh; sử dụng nước sạch cho sinh hoạt và xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Nâng cao trách nhiệm của chính quyền, ban ngành, đoàn thể các cấp trong tổ chức thực hiện Chương trình.

c) Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế:

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ thông tin, chuyển giao công nghệ và huy động nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay tín dụng ưu đãi.

Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của Chính phủ và các nhà tài trợ một cách rõ ràng, linh hoạt để tạo ra một môi trường minh bạch, thuận lợi, có hiệu quả cho việc thực thi Chương trình; đẩy mạnh hoạt động quan hệ đối tác phía Việt Nam với các nhà tài trợ cho lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của các nhà tài trợ và đảm bảo thực hiện theo đúng các thỏa thuận đã cam kết.

d) Quản lý sau đầu tư:

Chú trọng về hiệu quả sau đầu tư, đặc biệt quan tâm đến mô hình và cơ chế quản lý các công trình cấp nước tập trung, công trình công cộng; điều chỉnh mạnh mẽ phương thức hoạt động từ phục vụ sang dịch vụ, lấy nhu cầu của khách hàng để đơn vị quản lý vận hành đầu tư thay đổi phong cách cung ứng dịch vụ.

Các công trình sau khi xây dựng xong phải xây dựng quy trình vận hành, trong đó có quy định rõ thời gian, trình tự và các nội dung bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các công trình, thiết bị.

Cán bộ quản lý phải được đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực quản lý vận hành theo quy định.

Giá thành nước sạch phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch, thuế và lợi nhuận, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành theo đúng các quy định hiện hành. Trường hợp giá tiêu thụ thấp hơn giá thành, cấp quyết định giá tiêu thụ có trách nhiệm cấp bù chênh lệch cho đơn vị cấp nước từ ngân sách địa phương.

đ) Nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ:

- Về nguồn nhân lực:

Chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng đến đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức quản lý nhà nước các cấp, các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ và đặc biệt là cộng tác viên cơ sở.

Nội dung đào tạo phù hợp với từng nhóm đối tượng từ phổ biến, hướng dẫn kịp thời những văn bản pháp quy, xây dựng quy hoạch - kế hoạch, khoa học công nghệ, đầu tư xây dựng và quản lý dự án, công tác truyền thông, quản lý khai thác và vận hành các công trình...

Các hình thức đào tạo: Tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm, hội thảo... Sử dụng phương pháp đào tạo tích cực lấy học viên làm trung tâm.

- Về khoa học, công nghệ:

+ Về cấp nước: Tập trung tìm những giải pháp công nghệ kỹ thuật phù hợp, hiệu quả, nhất là đối với các vùng đặc biệt khó khăn (vùng thường xuyên hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm, núi cao, hải đảo...). Đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo nguyên tắc bền vững. Ưu tiên tận dụng các nguồn nước ổn định đối

với các vùng đặc biệt khó khăn; cấp nước tập trung cho những vùng dân cư đông và tập trung; nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước hiện có, đảm bảo chất lượng nước.

+ Về vệ sinh: Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tập quán từng địa phương để quyết định lựa chọn xây dựng loại nhà tiêu phù hợp.

+ Về công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi: Tập trung chủ yếu vào xử lý chất thải chăn nuôi gia súc quy mô hộ gia đình với công nghệ truyền thống; trong đó ưu tiên áp dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ Biogas.

e) Sự tham gia của cộng đồng

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng, bảo đảm tạo cơ hội thuận lợi và bình đẳng để người dân được hưởng lợi và tham gia một cách tích cực, chủ động vào các hoạt động của Chương trình. Việc thực hiện Chương trình phải gắn liền với việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, khuyến khích tổ chức những cuộc họp thôn, bản để xác định những ưu tiên của địa phương và quyết định các vấn đề có liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

8. Tổ chức thực hiện

a) Cấp Trung ương:

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015; thành phần Ban Chủ nhiệm gồm: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban thường trực, Thứ trưởng Bộ Y tế làm Phó Trưởng ban, thành viên Ban Chủ nhiệm là đại diện lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm do Trưởng ban quyết định.

- Giúp việc Ban Chủ nhiệm có Văn phòng thường trực đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tùy thuộc vào tính chất của mỗi dự án thành phần trong Chương trình, cơ quan được giao thực hiện dự án thành phần có thể thành lập Ban Quản lý dự án và do Thủ trưởng cơ quan thực hiện dự án thành phần quyết định.

b) Cấp địa phương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015 để triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn. Trưởng ban Điều hành là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Trưởng ban thường trực là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Trưởng ban là lãnh đạo Sở Y tế. Thành viên của Ban Điều hành là đại diện lãnh đạo các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh liên quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, KGVX, QHQT, ĐP, NC, TKBT;
- Lưu: Văn thư, KTN (5).

BỘ Y TẾ --- Số: 27/2011/TT-BYT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --- *Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2011*

THÔNG TƯ
BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NHÀ TIÊU - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HỢP VỆ SINH

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Nghị định số 22/2010/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ - CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận: - VPCP (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ); - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL); - Bộ trưởng Nguyễn Quốc Triệu (để báo cáo); - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Tổng Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; - Cổng TTĐT Bộ Y tế; - Lưu: VT, PC, MT.	**KT. BỘ TRƯỞNG** **THỨ TRƯỞNG** **Trịnh Quân Huấn**

Lời nói đầu:

QCVN 01 : 2011/BYT do Cục Quản lý môi trường y tế biên soạn và được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo Thông tư số: 27/2011/TT - BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NHÀ TIÊU - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HỢP VỆ SINH

National technical regulation on
Hygienic conditions for Latrines

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định những điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh đối với các loại nhà tiêu bao gồm nhà tiêu khô, nhà tiêu dội nước.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình xây dựng, sử dụng, bảo quản các loại nhà tiêu.

3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1. Nhà tiêu là hệ thống thu nhận, xử lý tại chỗ phân và nước tiểu của con người.

3.2. Nhà tiêu hợp vệ sinh là nhà tiêu bảo đảm cô lập được phân người, ngăn không cho phân chưa được xử lý tiếp xúc với động vật, côn trùng. Có khả năng tiêu diệt được các mầm bệnh có trong phân, không gây mùi khó chịu và làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

3.3. Nhà tiêu khô là nhà tiêu không dùng nước để dội sau mỗi lần đi tiêu. Phân được lưu giữ và xử lý trong điều kiện ủ khô.

3.4. Nhà tiêu khô chìm là loại nhà tiêu khô, hố chứa phân chìm dưới đất.

3.5. Nhà tiêu khô nổi là loại nhà tiêu khô, có xây bể chứa phân nổi trên mặt đất.

3.6. Nhà tiêu khô nổi một ngăn là loại nhà tiêu khô nổi chỉ có 1 ngăn chứa và ủ phân.

3.7. Nhà tiêu khô nổi có từ hai ngăn trở lên là nhà tiêu khô nổi có từ hai ngăn trở lên để luân phiên sử dụng và ủ phân, trong đó luôn có một ngăn để sử dụng và các ngăn khác để ủ.

3.8. Nhà tiêu dội nước là nhà tiêu dùng nước để dội sau mỗi lần sử dụng.

3.9. Nhà tiêu tự hoại là nhà tiêu dội nước, bể chứa và xử lý phân kín, nước thải không thấm ra bên ngoài, phân và nước tiểu được lưu giữ trong bể chứa và được xử lý trong môi trường nước.

3.10. Nhà tiêu thấm dội nước là nhà tiêu dội nước, phân và nước trong bể, hố chứa được thấm dần vào đất.

3.11. Chất độn là các chất sử dụng để phủ lấp, phối trộn với phân, có tác dụng hút nước, hút mùi, tăng độ xốp và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy các chất hữu cơ, tiêu diệt mầm bệnh có trong phân. Chất độn bao gồm một hoặc hỗn hợp các loại sau: tro bếp, rơm rạ, vỏ trấu, mùn cưa, vỏ bào, lá cây, vỏ trái cây, thức ăn thừa.

3.12. Ống thông hơi là ống thoát khí từ bể hoặc hố chứa phân ra môi trường bên ngoài.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

1. NHÀ TIÊU KHÔ

1.1. Nhà tiêu khô chìm:

1.1.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng:

a) Không xây dựng ở nơi thường bị ngập, úng;

b) Cách nguồn nước ăn uống, sinh hoạt từ 10m trở lên;

c) Miệng hố phân cao hơn mặt đất xung quanh ít nhất 20cm;

d) Không để nước mưa tràn vào hố phân;

đ) Mặt sàn nhà tiêu và rãnh thu dẫn nước tiểu nhẵn, không đọng nước, không trơn, không bị nứt, vỡ, sụt lún; nước tiểu được dẫn ra dụng cụ chứa, không chảy vào hố phân;

e) Có nắp đậy kín các lỗ tiêu;

g) Có mái lợp ngăn được nước mưa; cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

h) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 90mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm và có lưới chắn côn trùng, chụp chắn nước mưa.

1.1.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản:

a) Sàn nhà tiêu khô, sạch;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Không để vật nuôi đào bới phân trong nhà tiêu;

d) Không có bọ gậy trong dụng cụ chứa nước và dụng cụ chứa nước tiểu;

đ) Bãi phân phải được phủ kín chất độn sau mỗi lần đi tiêu;

e) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

g) Đối với nhà tiêu không thực hiện việc ủ phân tại chỗ thì phải bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển và ủ phân ở bên ngoài nhà tiêu.

1.2. Nhà tiêu khô nổi

1.2.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng:

a) Không xây dựng ở nơi thường bị ngập, úng;

b) Cách nguồn nước ăn uống, sinh hoạt từ 10m trở lên;

c) Không để nước mưa tràn vào bể chứa phân;

d) Tường và đáy ngăn chứa phân kín, không bị rạn nứt, rò rỉ;

đ) Cửa lấy mùn phân luôn được trát kín;

e) Mặt sàn nhà tiêu và rãnh thu dẫn nước tiểu nhẵn, không đọng nước, không trơn trượt, không bị nứt, vỡ, sụt lún; nước tiểu được dẫn ra dụng cụ chứa, không chảy vào bể chứa phân;

g) Có nắp đậy kín các lỗ tiêu;

h) Có mái lợp ngăn được nước mưa, cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

i) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 90mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm và có lưới chắn côn trùng, chụp chắn nước mưa.

1.2.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản:

a) Sàn nhà tiêu khô, sạch;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Không để vật nuôi đào bới phân trong nhà tiêu;

d) Không có bọ gậy trong dụng cụ chứa nước và dụng cụ chứa nước tiểu;

đ) Bãi phân phải được phủ kín chất độn sau mỗi lần đi tiêu;

e) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

g) Đối với nhà tiêu khô nổi có từ hai ngăn trở lên: Lỗ tiêu ngăn đang sử dụng luôn được đậy kín, các ngăn ủ được trát kín;

h) Đối với các loại nhà tiêu không thực hiện việc ủ phân tại chỗ thì phải bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển và ủ phân ở bên ngoài nhà tiêu.

2. NHÀ TIÊU DỘI NƯỚC

2.1. Nhà tiêu tự hoại:

2.1.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng:

a) Bể chứa và xử lý phân không bị lún, sụt, rạn nứt, rò rỉ;

b) Nắp bể chứa và bể xử lý phân được trát kín, không bị rạn nứt;

c) Mặt sàn nhà tiêu nhẵn, phẳng và không đọng nước, trơn trượt;

d) Bệ xí có nút nước kín;

đ) Có mái lợp ngăn được nước mưa; cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

e) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 20mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm;

g) Nước thải từ bể xử lý của nhà tiêu tự hoại phải được chảy vào cống hoặc hố thấm, không chảy tràn ra mặt đất.

2.1.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản:

a) Sàn nhà tiêu, bệ xí sạch, không dính đọng phân, nước tiểu;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Có đủ nước dội; dụng cụ chứa nước dội không có bọ gậy;

d) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

đ) Nước sát trùng không được đổ vào lỗ tiêu;

e) Phân bùn phải được lấy khi đầy; bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển phân bùn.

2.2. Nhà tiêu thấm dội nước:

2.2.1. Yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng:

a) Không xây dựng ở nơi thường bị ngập, úng;

b) Cách nguồn nước ăn uống, sinh hoạt từ 10m trở lên;

c) Nắp bể, hố chứa phân được trát kín, không bị rạn nứt;

d) Mặt sàn nhà tiêu nhẵn, phẳng, không đọng nước, trơn trượt;

đ) Bệ xí có nút nước kín;

e) Có mái lợp ngăn được nước mưa; cửa và xung quanh nhà tiêu được che chắn kín đáo, bảo đảm mỹ quan;

g) Ống thông hơi có đường kính trong ít nhất 20mm, cao hơn mái nhà tiêu ít nhất 400mm;

h) Nước thải từ bể, hố chứa phân không chảy tràn ra mặt đất.

2.2.2. Yêu cầu về vệ sinh trong sử dụng và bảo quản:

a) Sàn nhà tiêu, bệ xí sạch, không dính đọng phân, nước tiểu;

b) Không có mùi hôi, thối; không có ruồi, nhặng, gián trong nhà tiêu;

c) Có đủ nước dội; dụng cụ chứa nước dội không có bọ gậy;

d) Giấy vệ sinh sau khi sử dụng bỏ vào lỗ tiêu (nếu là giấy tự tiêu) hoặc bỏ vào dụng cụ chứa giấy bẩn có nắp đậy;

đ) Phân bùn phải được lấy khi đầy nếu tiếp tục sử dụng nhà tiêu, bảo đảm vệ sinh trong quá trình lấy, vận chuyển phân bùn; nếu không sử dụng phải lấp kín.

III. QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình xây dựng, sử dụng nhà tiêu chịu sự kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Việc tiến hành kiểm tra tình trạng bảo đảm vệ sinh, chế độ thông tin và báo cáo phải tuân thủ theo quy định hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình phải thực hiện đúng các yêu cầu về vệ sinh trong xây dựng, sử dụng và bảo quản nhà tiêu theo các quy định của Quy chuẩn này.

2. Giao Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tham gia xây dựng, sử dụng, bảo quản nhà tiêu trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định văn bản quy phạm pháp luật mới do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SINH HOẠT

(National technical regulation on domestic water quality)

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các chỉ tiêu chất lượng đối với nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt thông thường không sử dụng để ăn uống trực tiếp hoặc dùng cho chế biến thực phẩm tại các cơ sở chế biến thực phẩm (sau đây gọi tắt là nước sinh hoạt).

II. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác, kinh doanh nước sinh hoạt, bao gồm cả các cơ sở cấp nước tập trung dùng cho mục đích sinh hoạt có công suất dưới 1.000 m3/ngày đêm (sau đây gọi tắt là cơ sở cung cấp nước).

2. Cá nhân và hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

III. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chỉ tiêu cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

2. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water có nghĩa là Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải.

3. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh United States Environmental Protection Agency có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

4. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh True Color Unit có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh Nephelometric Turbidity Unit có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

PHẦN II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử	Mức độ giám sát

			I	II		
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15	TCVN 6185 - 1996 (ISO 7887 - 1985) hoặc SMEWW 2120	A
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	Cảm quan, hoặc SMEWW 2150 B và 2160 B	A
3	Độ đục(*)	NTU	5	5	TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) hoặc SMEWW 2130 B	A
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-	SMEWW 4500Cl hoặc US EPA 300.1	A
5	pH(*)	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	Trong khoảng 6,0 - 8,5	TCVN 6492:1999 hoặc SMEWW 4500 - H+	A
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3	SMEWW 4500 - NH3 C hoặc SMEWW 4500 - NH3 D	A
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe2+ + Fe3+)(*)	mg/l	0,5	0,5	TCVN 6177 - 1996 (ISO 6332 - 1988) hoặc SMEWW 3500 - Fe	B
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4	TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E)	A
9	Độ cứng tính theo CaCO3 (*)	mg/l	350	-	TCVN 6224 - 1996 hoặc SMEWW 2340 C	B
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-	TCVN6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) hoặc SMEWW 4500 - Cl- D	A
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-	TCVN 6195 - 1996 (ISO10359 - 1 - 1992) hoặc SMEWW 4500 - F-	B

12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05	TCVN 6626:2000 hoặc SMEWW 3500 - As B	B
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150	TCVN 6187 - 1,2:1996 (ISO 9308 - 1,2 - 1990) hoặc SMEWW 9222	A
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20	TCVN6187 - 1,2:1996 (ISO 9308 - 1,2 - 1990) hoặc SMEWW 9222	A

Ghi chú:

- (*) Là chỉ tiêu cảm quan.
- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.
- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lần, đường ống tự chảy).

PHẦN III.
CHẾ ĐỘ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

I. Giám sát trước khi đưa nguồn nước vào sử dụng

- Xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc mức độ A, B do cơ sở cung cấp nước thực hiện.

II. Giám sát định kỳ

1. Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ A:

a) Xét nghiệm ít nhất 01 lần/03 tháng do cơ sở cung cấp nước thực hiện;

b) Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện, cụ thể như sau:

- Lấy mẫu nước tại 100% các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn được giao quản lý;

- Lấy mẫu nước ngẫu nhiên đối với nước do cá nhân, hộ gia đình tự khai thác để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ B:

a) Xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng do cơ sở cung cấp nước thực hiện;

b) Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 năm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, cụ thể như sau:

- Lấy mẫu nước tại 100% các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn được giao quản lý;

- Lấy mẫu nước ngẫu nhiên đối với nước do cá nhân, hộ gia đình tự khai thác để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

III. Giám sát đột xuất

1. Các trường hợp phải thực hiện giám sát đột xuất:

a) Khi kết quả kiểm tra vệ sinh nguồn nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm;

b) Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng vệ sinh nguồn nước;

c) Khi có các yêu cầu đặc biệt khác.

2. Việc thực hiện giám sát đột xuất và lựa chọn mức độ giám sát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

IV. Các chỉ tiêu có thể được xác định bằng phương pháp thử nhanh sử dụng bộ công cụ xét nghiệm tại hiện trường. Các bộ công cụ xét nghiệm tại hiện trường phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành.

PHẦN IV.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm của các cơ sở cung cấp nước

1. Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của Quy chuẩn này.

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

II. Trách nhiệm của Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở cung cấp nước tham gia hoạt động khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, thành phố.

III. Trách nhiệm của Bộ Y tế

Bộ Y tế tổ chức chỉ đạo các đơn vị chức năng phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

IV. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định văn bản mới do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.